

Ván sàn bằng gỗ

Parquetry

Tiêu chuẩn này áp dụng cho ván sàn tinh chế

1. Kích thước cơ bản

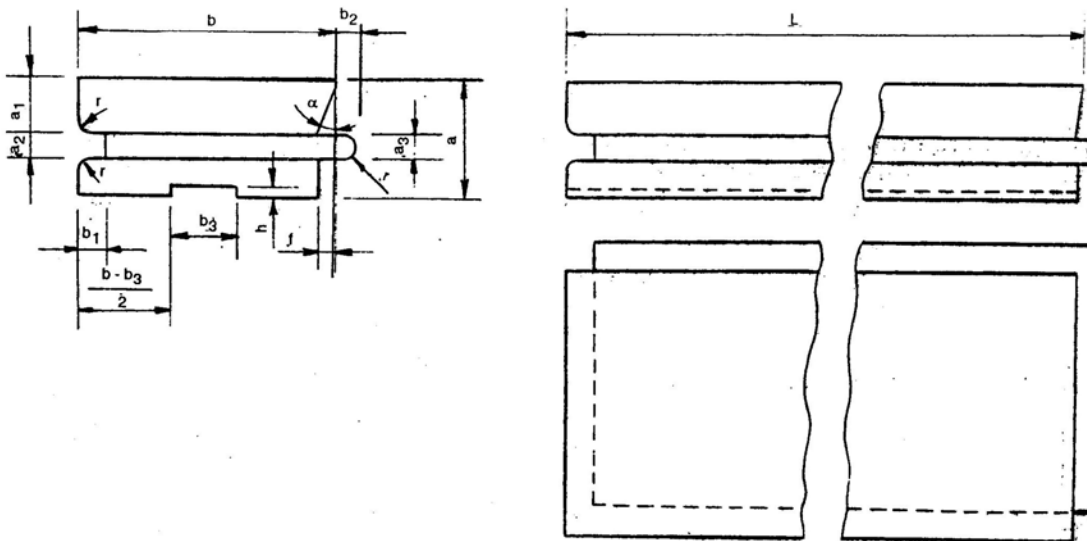
1.1. Dãy kích thước chiều dài, chiều rộng theo quy định trong bảng 1.

Bảng 1

Chiều rộng	Sai khác của hai cỡ ván sàn liền nhau	Dung sai	Chiều dài	Sai khác của hai cỡ ván sàn liền nhau	Dung sai
Từ 30 → 150	5	±0,5	≥ 200	50	± 0,5

Chú thích: Chiều rộng và chiều dài được xác định bằng kích thước mặt trên của ván sàn.

1.2. Kích thước chi tiết của thanh ván sàn theo quy định trong hình 1 và bảng 2.



Hình 1

Bảng 2

Tên gọi	Đơn vị đo	Kí hiệu	Kích thước			Dung sai
Chiều dày ván sàn	mm	a	16	19	22	± 0,2
Khoảng cách từ mặt tới rãnh xoi	mm	a1	7	8,5	10	± 0,1
Chiều rộng rãnh xoi	mm	a2	5	5	5	± 0,2
Chiều dày mộng	mm	a3	5	5	5	- 0,2
Độ sâu rãnh xoi	mm	b1	6	6	6	± 0,3
Độ rộng mộng (tính từ cạnh mặt trên của ván sàn)	mm	b2	5	5	5	± 0,3
Chênh lệch giữa chiều rộng mặt trên và mặt dưới	mm	f	1	1	1	± 0,2
Độ sâu rãnh xoi mặt dưới	mm	h	2	3	.	± 0,2
Chiều rộng rãnh xoi mặt dưới	mm	b3	0,25b			
Góc vát của mặt bên	độ	α	3			± 30'
Bán kính của đầu cạnh vê tròn	mm	r	1			

2. Yêu cầu kỹ thuật

2.1. Yêu cầu về chủng loại gỗ

Ván sàn được làm từ các loại gỗ nhóm 1 đến nhóm VI theo danh mục ở phụ lục 1. Ngoài ra có thể thêm hoặc bớt tên gỗ theo yêu cầu các hợp đồng riêng.

2.2. Yêu cầu về dạng bên ngoài

Ván sàn thành phẩm có màu sắc tự nhiên của từng loại gỗ, không có vết đốm (hoặc vết loang) biến màu do nấm mốc hoặc chất hoá học tạo nên. Độ nhẵn bề mặt không lớn hơn 150 μ m.

2.3. Yêu cầu về gia công

Ván sàn được gia công các mặt tương ứng với hình dạng và kích thước hình học như hình 1 và bảng 2. Các mặt trên, dưới, bên của thanh ván sàn phải được bào phẳng 4 cạnh mặt trên của thanh ván sàn phải sắc và hai cạnh đối diện phải song song với nhau.

2.4. Yêu cầu về lắp ghép

Khi lắp các thanh ván sàn với nhau, mộng và rãnh xoi phải khớp khít, không bị kích hoặc bị lỏng, trên bề mặt nơi tiếp giáp giữa các thanh ván sàn không có khe hở.

2.5. Yêu cầu về độ ẩm

Độ ẩm của ván sàn trong giao nhận: không lớn hơn 13%.

2.6. Giới hạn về khuyết tật gỗ và khuyết tật gia công theo quy định trong bảng 3.

Bảng 3

Loại khuyết tật	Mô tả khuyết tật	Mức độ cho phép
1. Mọt	<ul style="list-style-type: none"> - Mọt sùng ở các mặt và cạnh thanh gỗ - Lỗ mọt chết ở mặt trên thanh gỗ - Lỗ mọt chết nằm rải rác ở mặt dưới và cạnh thanh gỗ, đường kính lỗ không lớn hơn 1mm, độ sâu không quá 5mm 	Không cho phép Không cho phép Không quá 8 lỗ/500mm chiều dài ván sàn
2. Mốc	Mốc các loại	Không cho phép
3. Giác	<ul style="list-style-type: none"> - Có bám giác ở mặt trên của thanh gỗ - Có bám giác ở một góc mặt dưới với bề rộng và bề dày của phần giác không lớn hơn 3mm 	Không cho phép Cho phép
4. Mắt	<ul style="list-style-type: none"> - Có mắt thối, mắt chết, mắt long - Mắt sùng ở mặt dưới của thanh ván sàn có đường kính tối đa 10mm - Mắt sùng nằm sát cạnh 	Không cho phép Không quá 1 mắt Không cho phép
5. Chéo thớ	<ul style="list-style-type: none"> - Ván sàn ngang thớ, chéo thớ - Xoắn thớ ở mặt dưới 	Không cho phép Cho phép
6. Lỗ	- Thanh ván sàn bọc lỗ (hình 2)	Không cho phép
7. Nứt	Nứt rạn chân chim: <ul style="list-style-type: none"> - Ở mặt trên - Ở cạnh và mặt dưới - Nứt hở thành vết 	Không cho phép Cho phép Không cho phép
8. Lượn sóng	Trên bề mặt và cạnh bên	Không cho phép
9. Lẹm cạnh		Không cho phép
10. Cong	<ul style="list-style-type: none"> - Thanh gỗ cong hai chiều, xoắn vò đố, cong theo chiều rộng - Thanh gỗ cong một chiều theo chiều dài, độ cong lớn nhất là 0,5mm so với hai đầu thanh (H.3) 	Không cho phép Cho phép
11. Xơ đầu	Thanh gỗ cắt đầu bị xơ	Không cho phép
12. Sai lệch kích thước	<ul style="list-style-type: none"> - chênh lệch kích thước theo chiều rộng ở hai đầu thanh gỗ không quá 0,2mm - Chênh lệch kích thước theo chiều dày hai đầu thanh gỗ không quá 0,2mm 	Cho phép Cho phép
Tổng số khuyết tật	Tổng số các loại khuyết tật có trong một thanh ván sàn	Không lớn hơn 3

3. Phương pháp thử

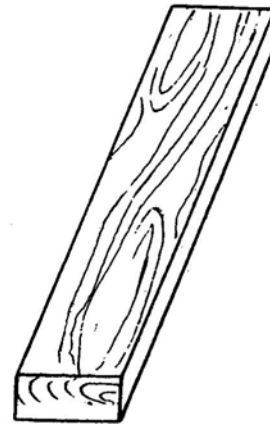
3.1. Lấy mẫu

Ván sàn được lấy mẫu để kiểm tra theo từng yêu cầu riêng biệt như: chủng loại gỗ, kích thước cơ bản, khuyết tật gỗ.

Căn cứ vào số thanh ván sàn trong một lô để xác định số thanh làm mẫu kiểm tra (theo bảng 4). Thanh làm mẫu kiểm tra được rút ngẫu nhiên từ các bó (hộp) đựng ván sàn. Lô hàng được xác định là đạt tiêu chuẩn chất lượng nếu như số thanh không đạt yêu cầu bằng hoặc ít hơn giới hạn cho phép (theo bảng 4).



Hình 2



Hình 3

Bảng 4

Số lượng ván sàn trong một lô hàng (thanh)	Số lượng ván sàn làm mẫu kiểm tra (thanh)	Giới hạn cho phép số thanh không đạt yêu cầu chất lượng trong tổng số thanh đã kiểm tra (thanh)
Từ 1 đến 65	-	0
- 66 - 180	15	1
- 181 - 300	35	2
- 301 - 500	50	3
- 501 - 800	75	4
- 801 - 1300	110	6
- 1.301 - 3.200	150	8
- 3.201 - 8.000	225	11
- 8.001 - 22.000	330	14
- 22.001 - 110.000	450	20
- 110.000 - 550.000	750	31
Lớn hơn - 550.000	1500	56

3.2. Xác định các yêu cầu về dạng bên ngoài, màu sắc, độ nhẵn bề mặt theo TCVN 5372: 1991

3.3. Xác định độ ẩm gỗ theo TCVN 5372: 1991.

3.4. Xác định khuyết tật theo TCVN 1757: 1975 và TCVN 5372: 1991

4. Bao gói, ghi nhãn, bảo quản và vận chuyển

4.1. Bao gói

Để vận chuyển đi xa ván sàn phải được đóng gói vào hộp các tông hoặc bằng giấy chống ẩm. Trong một bộ (hộp) ván sàn phải cùng kích cỡ, cùng loại gỗ.

4.2. Ghi nhãn:

Trên một mặt của bó (hộp) ván sàn ghi chữ in, khổ chữ cao 3cm, kẻ bằng sơn hoặc mực không phai, với nội dung sau:

- Tên gỗ dùng làm ván sàn [(tên khoa học và tên thương mại (nếu có));
- Kích cỡ: dài × rộng × dày (mm);
- Số lượng thanh trong bó;
- Nơi sản xuất.

4.3. Bảo quản

Kho chứa ván sàn phải có mái che, nền bằng bê tông hoặc gạch. Trong kho phải khô ráo, thoáng khí, đã được phun thuốc phòng chống côn trùng phá hoại gỗ. Các bó ván sàn phải được kê cao cách mặt đất 20cm.

4.4. Vận chuyển

Phương tiện vận chuyển ván sàn phải khô, sạch, có mùi (hoặc bạt) che nắng, mưa.

Phụ lục A

Tên các loại gỗ dùng để làm ván sàn xuất khẩu

Tên phổ thông	Tên khoa học	Tên thương mại	Nhóm
Gỗ đỏ	<i>Pahudia cochinchinensis</i> Pierrie		1
Pơ mu	<i>Fokienia hodgensii</i>		1
Sa mu	<i>Cunninghamia sinensis</i> Piere		1
Lát hoa	<i>Chukrasia tabularis</i>		1
Đinh	<i>Markhamia setipulata</i>		2
Lim xanh	<i>Erythrophloeum fordii</i> Oliv		2
Kiên kiên	<i>Hopea pierrei</i> Hance		2
Cà chấu	<i>Shorea obtusa</i> Wall		3
Chò chỉ	<i>Parashorea stellata</i> Kury		3
Huỳnh	<i>Teritiera cochinchinensis</i>		3
Lát khét	<i>Chukrasia</i> sp		3
Sao đen	<i>Hopea odorata</i> Roxb	Merawan	3
Tếch	<i>Tectona grandis</i> Linn	Makou	3
Vên vên	<i>Anisoptera cochinchinensis</i> Pierri	Merawa	4
Dâu lông	<i>Dipterocarpus</i> sp		4
Dâu song nàng	<i>Dipterocarpus dyeri</i> Pierri		4
Dâu trà beng	<i>Dipterocarpus obtusifolius</i> Teysm		4
Gội nếp	<i>Aglaia gigantea</i> pellegrin		4
Giổi	<i>Talauma gioi</i>		4
Mít	<i>Artocarpus intergifolia</i> Linn	Keledang	4

Re xanh	<i>Cinamomun tonkinensis</i> Pitard		4
Re hương	<i>Cinamomun parthenoxylon</i> Meissn		4
Công tía	<i>Callophyllum saigonensis</i> Pierre	Bintagor	5
Dâu rai	<i>Dipterocarpus alatus</i> Eoxb		5
Giẻ rai	<i>Castanopsis tonkinensis</i> Seen		5
Giẻ cau	<i>Quercus platycalyx</i> Hichel		5
Giẻ đỏ	<i>Lithocarpus ducampii</i> Hicket et A camus		5
Giẻ xanh	<i>Lithocarpus pseudosundaica</i>		5
Giẻ sồi	<i>Lithocarpus tubolosa</i> Camus		5
Muồng	<i>Cassia</i> sp		5
Kháo mật	<i>Cinamomusp</i>		6
Sồi đá	<i>Lithocarpus cornea</i> Rehd		6
Phay	<i>Dubanga sonneratioides</i> Ham		6
Quế	<i>Cinamomun cassia</i> bản lê		6
Sấu tía	<i>Sandorium indicum</i> Car		6
Sồi	<i>Castanopsis fissa</i> Rehd et Wils		6
Trám hồng	<i>Canarium species</i>		6
Xoan đào	<i>Pygeum arboreum</i>		6
Xoan mộc	<i>Toona febrifuga</i> roen		6
Xoan nhừ	<i>Spondias mangifera</i> Wied		6
Xoan ta	<i>Melia azdarch</i>		6
Vù hương	<i>Cinamomun balansae</i> H.lec		6
Hồng rừng	<i>Diospyros kaki</i> Linn		6
Côm tầng	<i>Elacocarpus dibius</i> A. D.C		7
Hồng mang lá	<i>Pterrospermum lacaefolium</i> Roxt		7
			7